

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 59/2025/QĐPT-KDTM
Ngày 31 tháng 12 năm 2025
*V/v: Công nhận và cho thi hành tại
Việt Nam bản án quyết định kinh doanh,
thương mại của Tòa án nước ngoài.*

**QUYẾT ĐỊNH
XÉT KHÁNG CÁO ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH
XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH
TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN KINH DOANH, THƯƠNG MẠI CỦA TÒA ÁN
NƯỚC NGOÀI**

TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Ong Thân Thắng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên họp: Ông Thái Duy Khánh – Thư ký viên Tòa Phúc thẩm,
Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham
gia phiên họp:** Bà Lê Thị L, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội mở phiên họp công khai xét kháng cáo đối với quyết định xét yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài thụ lý số 04/2025/TLPT-QĐKDTM ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Do Quyết định xét yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài số 14/2025/QĐST-KDTM ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định mở phiên họp xét kháng cáo đối với quyết định xét yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án kinh doanh của Tòa án nước ngoài số 6271/2025/QĐPH-PT ngày 01 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

*** Người được thi hành: E1;** Địa chỉ đăng ký: Lô C, tầng 30, tháp A, Vertical Business S, A, Bangsar South, số H, Jalan K, 59200 Kuala Lumpur, W, Malaysia;

Địa chỉ kinh doanh: PLO 70, J, Khu L, H P, Johor D, Malaysia; Người đại diện theo pháp luật: Ông Saw Lee C - Chức danh: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền:

1. Ông Lê Xuân L1; sinh năm 1978; CCCD số 001078022343; Vắng mặt.
2. Ông Trần Anh Đ; sinh năm 1994; CCCD số 001094005193; Có mặt.
3. Ông Trần Anh T; sinh năm 1998; CCCD số 001098003560; Vắng mặt.
4. Bà Nguyễn Phương C1; sinh năm 2000; CCCD số 001300009257; Vắng mặt.
5. Bà Nguyễn Thị Minh P; sinh năm 1999; CCCD số A; uỷ quyền lại cho bà Nguyễn Thị Tố N; sinh năm: 1988; CCCD số 064188000123; Có mặt.

Đều có địa chỉ liên hệ tại: Tầng I, Tòa nhà V, số A H, phường N, thành phố Hà Nội (Theo Giấy uỷ quyền lập ngày 22/4/2024, được Hợp pháp hóa Lãnh sự tại Đại sứ quán nước C2 tại Malaysia ngày 27/5/2024).

* *Người phải thi hành: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1*; Địa chỉ: Tầng A, L (09), Khu nhà ở thương mại Công ty Trách nhiệm hữu hạn S3, phường K, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị N1 - Chức danh: Giám đốc; Người đại diện theo uỷ quyền: Công ty L2; Trụ sở: Phòng 1001, tầng A, Tòa nhà T, số E L, phường Ô, thành phố Hà Nội; Địa chỉ liên hệ: Phòng 2001, tầng B, Tòa nhà L, số A Khu Á, phường T, thành phố Hà Nội; Người đại diện: Ông Vũ Trọng H - Giám đốc Công ty L2 (Theo Giấy uỷ quyền lập ngày 02/4/2025 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1); Có mặt.

NỘI DUNG VỤ VIỆC:

* *Theo đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án kinh doanh thương mại của Tòa án nước ngoài, bên yêu cầu là Evyap Sabun Malaysia SDN BHD trình bày:*

Tháng 5/2022, E1 (sau đây gọi là **“Evyap Sabun”**) và Công ty TNHH T1 (sau đây gọi là **“T2”**) đã ký Hợp đồng mua bán axit stearic, một chất phụ gia mỹ phẩm. Theo hợp đồng, Evyap S1 đã giao hàng hóa đầy đủ và xuất các hóa đơn thanh toán nhưng T2 không thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Evyap S1 trong thời hạn thỏa thuận.

Ngày 08/8/2023, theo điều khoản giải quyết tranh chấp được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán, Evyap Sabun đã khởi kiện T2 tại Tòa án Trung thẩm K, Malaysia. Ngày 28/12/2023, Tòa án Trung thẩm Kuala Lumpur, Malaysia (sau đây gọi là **“Tòa án Malaysia”**) đã ban hành Bản án số WA-B52NCC-1879-08/2023 (sau đây gọi là **“Bản án”**) có lợi cho Evyap S1. T2 không kháng cáo bản án này trong thời hạn cho phép, do đó Bản án là chung thẩm và có hiệu lực thi hành đối với T2.

Theo Bản án trên, T2 có nghĩa vụ thanh toán cho Evyap S1 các khoản sau:

- a. Tiền bồi thường thiệt hại đặc biệt trị giá 106.079,67 USD;
- b. Tiền bồi thường thiệt hại chung sẽ được ấn định;

c. Tiền lãi tính trên tất cả các khoản tiền tại mục (a) và (b) trên theo mức lãi suất 5%/năm kể từ ngày nộp đơn khởi kiện vào ngày 08/8/2023 cho đến khi thanh toán đầy đủ;

d. Chi phí tố tụng tòa án trị giá 1.134 RM (bằng chữ: Một nghìn một trăm ba mươi bốn R Malaysia).

Mặc dù T2 đã được thông báo kịp thời về Bản án cũng như về tất cả các tài liệu và thông báo trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án Trung thẩm tại K, Malaysia, nhưng đến thời điểm hiện tại T2 vẫn không tự nguyện thi hành Bản án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Evyap S1. Do vậy, Evyap S1 căn cứ điểm b khoản 1 Điều 423, khoản 1 Điều 425, khoản 1 Điều 432, Điều 433 và Điều 434 Bộ luật tố tụng dân sự, có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam Bản án số WA-B52NCC-1879-08/2023 ngày 28/12/2023 của Tòa án Trung thẩm Kuala Lumpur, Malaysia. Yêu cầu này của Evyap Sabun dựa trên những căn cứ sau:

1. Quyền yêu cầu của E:

Tại khoản 1 Điều 425 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài, nếu cá nhân phải thi hành cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài có tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu”*. Theo Bản án, Bên phải thi hành là T2, một doanh nghiệp được thành lập và có trụ sở chính tại Việt Nam. Do đó, Evyap S1 với tư cách là bên được thi hành có quyền yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành Bản án trên tại Việt Nam.

2. Thẩm quyền xét đơn yêu cầu:

Theo khoản 5 Điều 27, khoản 4 Điều 31 và điểm b khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án về dân sự và kinh doanh thương mại của Tòa án nước ngoài. Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền trong trường hợp này là Tòa án nơi người phải thi hành bản án có trụ sở. T2 có trụ sở đăng ký kinh doanh tại thành phố Hà Nội nên Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội là Tòa án có thẩm quyền xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành Bản án này tại Việt Nam.

3. Bản án thuộc trường hợp được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại theo Điều 423 Bộ luật tố tụng dân sự:

Tại điểm b khoản 1 Điều 423 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sau đây được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam: ... b) Bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động: quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình*

sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại; c) Bản án, quyết định dân sự khác của Tòa án nước ngoài được pháp luật Việt Nam quy định công nhận và cho thi hành”.

Hiện nay, Việt Nam và Malaysia chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế hay hiệp định tương trợ tư pháp nào có quy định về công nhận và thi hành các bản án dân sự của Tòa án nước ngoài. Do đó, theo điểm b khoản 1 Điều 423 Bộ luật tố tụng dân sự, Evyap S1 đã dựa trên nguyên tắc có đi có lại khi nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành Bản án này. Cụ thể:

- Bản án giải quyết tranh chấp thương mại về hợp đồng mua bán hàng hóa giữa một Công ty Malaysia và một Công ty Việt Nam. Việc giải quyết tranh chấp này không trái đạo đức xã hội, không gây phương hại đến an ninh, độc lập và chủ quyền của Việt Nam, lợi ích chung và không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

- Dựa trên Án lệ số [2023] 2 MLJ 324 của Tòa án Liên bang Tối cao Malaysia trong vụ việc giữa các bên: Pembinaan SPK Sdn Bhd và C3 and another appeal. Đây là một bản án nước ngoài (như bản án của Tòa án Việt Nam) có thể được Tòa án Malaysia chấp thuận công nhận và cho thi hành tại Malaysia nếu bản án đáp ứng được ba điều kiện sau: (1) Là phán quyết cuối cùng và giải quyết toàn bộ tranh chấp; (2) Được ban hành bởi Tòa án có thẩm quyền; (3) Bản án nước ngoài được cung cấp để chứng minh cho yêu cầu công nhận và cho thi hành.

Điều này có nghĩa là bản án của Tòa án Việt Nam sẽ được công nhận và thi hành tại Malaysia theo những điều kiện tương tự. Hiện chưa có thống kê nào ghi nhận bản án của Tòa án Việt Nam đã được công nhận và cho thi hành tại Malaysia. Tuy nhiên pháp luật Việt Nam không có quy định nào đặt ra điều kiện Tòa án nước ngoài phải công nhận và cho thi hành một bản án của Tòa án Việt Nam trước để làm cơ sở áp dụng nguyên tắc có đi có lại.

- Ngoài ra, có thể tham khảo Điều 7.1 về nguyên tắc có đi có lại trong việc xem xét công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam theo Dự thảo Nghị quyết hướng dẫn thực hiện một số quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài quy định: *“Tòa án tiến hành nhận, thụ lý đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 423 của Bộ luật tố tụng dân sự mà không đòi hỏi Tòa án của nước đó đã từng hoặc sẽ công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án Việt Nam để làm căn cứ xác định giữa Việt Nam và nước đó đang tồn tại mối quan hệ có đi có lại trong việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nhau”*. Do đó, Evyap S1 cho rằng nguyên tắc có đi có lại cần được áp dụng để công nhận và cho thi hành Bản án này.

- Tại Quyết định giải quyết việc kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2022/QĐST-KDTM ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về

yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam Bản án dân sự của Tòa án Đại Hàn Dân Quốc, đã chấp nhận việc công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án Hàn Quốc tại Việt Nam và đặc biệt không yêu cầu bất kỳ quyết định nào của Việt Nam phải được công nhận và cho thi hành tại Hàn Quốc để áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Tại Quyết định trên, Tòa án Việt Nam nhận định: *“Hiện nay, giữa Việt Nam và Hàn Quốc không có hiệp định tương trợ tư pháp về việc công nhận và cho thi hành bản án của tòa án. Tuy nhiên, xét đến các bản án của Tòa án Hàn Quốc giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư Hàn Quốc về quyền sở hữu đối với doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam. Việc công nhận ai là chủ sở hữu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không vi phạm đạo đức xã hội, cũng như không gây ảnh hưởng đến an ninh, độc lập và chủ quyền của Việt Nam và lợi ích chung nói chung. Việc công nhận bản án của Tòa án Hàn Quốc trong vụ việc này không mâu thuẫn với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Việc công nhận phán quyết của Tòa án Hàn Quốc trong vụ việc này là cần thiết để thúc đẩy mối quan hệ tương trợ tư pháp và thương mại quốc tế giữa Việt Nam và các nước khác. Khi xem xét đơn, các Tòa án Việt Nam không xét lại nội dung đã được các Tòa án Hàn Quốc giải quyết. Căn cứ vào quyết định công nhận có hiệu lực của tòa án, bên được thi hành án có quyền nộp đơn yêu cầu thi hành theo luật pháp Việt Nam”*. Mặc dù quyết định sơ thẩm này sau đó đã bị hủy do vấn đề thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam nhưng không ảnh hưởng đến nhận định về nguyên tắc có đi có lại.

4. Bản án không thuộc các trường hợp không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam theo Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự:

Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự quy định các trường hợp mà bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Tuy nhiên Bản án của Tòa án Trung thẩm Kuala Lumpur, Malaysia không thuộc bất kỳ trường hợp nào theo quy định nêu trên.

Trường T2 phản đối việc công nhận và cho thi hành Bản án của Tòa án Malaysia theo Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự thì họ có nghĩa vụ chứng minh những phản đối đó. Vấn đề này đã được khẳng định tại Báo cáo số 173/HTQT-BC ngày 06/5/2020 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết thực tiễn công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Tòa án nhân dân trong giai đoạn 2017-2019 và được nêu tại Điều 17.2 về nghĩa vụ chứng minh của các bên theo Dự thảo Nghị quyết hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

5. Bản án đã có hiệu lực pháp luật:

- Về văn bản xác nhận hiệu lực: Evyap Sabun đã nộp Bản tuyên thệ ngày 15/01/2025. Tại Malaysia không tồn tại bất kỳ cơ chế nào để Tòa án hay cơ quan chức năng đóng dấu hoặc xác nhận bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Để minh chứng, Luật sư của Evyap S1 cũng đã liên hệ với Bộ N2 và Lục sư của Tòa án cấp cao Malaysia để xác minh và các cơ quan này đều khẳng định không có

thủ tục xác nhận như vậy tại Malaysia.

- Về bản án không thể hiện nội dung hiệu lực của bản án: Theo pháp luật và án lệ Malaysia thì Bản án này đã có hiệu lực pháp luật. Điều này thể hiện tại Điều 160 Hiến pháp Liên bang Malaysia quy định: *““Pháp luật” bao gồm pháp luật thành văn, thông luật trong phạm vi đang được áp dụng tại Liên bang hoặc bất kỳ bộ phận nào của Liên bang và bất kỳ tập quán hoặc thông lệ nào có giá trị pháp lý tại Liên bang hoặc bất kỳ bộ phận nào của Liên bang”*. Theo nhiều án lệ tại Malaysia, các bản án xét xử vắng mặt sẽ phát sinh hiệu lực và có tính chung thẩm, nếu bản án không bị hủy bỏ theo đơn kháng cáo của bên thua kiện và Tòa án Malaysia chấp thuận yêu cầu này. Theo Quy tắc 5, Điều 2 Bộ quy tắc Malaysia 2012 quy định thời hạn kháng cáo là 14 ngày kể từ ngày ra quyết định. Tuy nhiên, T2 vắng mặt và không kháng cáo Bản án trong thời hạn cho phép nên Bản án là chung thẩm và ràng buộc đối với các bên.

- Bản án có hiệu lực pháp luật và chưa hết thời hiệu thi hành: Điều này được quy định tại Điều 121.3 Hiến pháp Liên bang Malaysia (mọi lệnh, sắc lệnh, bản án hoặc thủ tục tố tụng của các tòa án sẽ có hiệu lực đầy đủ theo nội dung của chúng trên toàn Liên bang) và Phần 6 (3) Đạo luật Thời hiệu 1953 quy định thời hiệu thi hành của một bản án là 12 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực. Theo đó Bản án có hiệu lực vào ngày ban hành bản án 28/12/2023 và còn thời hiệu thi hành tới ngày 28/12/2035 theo quy định của pháp luật Malaysia.

6. T2 đã được triệu tập hợp lệ trong quá trình tố tụng tại Tòa án Malaysia:

Ngày 27/10/2023, Tòa án Malaysia đã ban hành Lệnh triệu tập được tổng đạt ngoài khu vực tài phán tới các địa chỉ của T Việt Nam và yêu cầu T2 có mặt trong thời hạn 21 ngày kể từ ngày tổng đạt. Nếu vắng mặt, bản án sẽ được ban hành kể cả khi T2 không tham gia tố tụng. Ngày 15/11/2023, Evyap S1 đã thực hiện việc tổng đạt Lệnh triệu tập của Tòa án Malaysia cho T2 thông qua hình thức gửi bảo đảm bưu điện bởi đơn vị chuyển phát P1. Ngày 23/11/2023, Lệnh triệu tập và các tài liệu tố tụng đã được chuyển phát thành công tới Tsuki Việt Nam. Ngày 28/12/2023, Evyap S1 đã đệ trình Bản tuyên thệ tổng đạt tài liệu trên cho T2 tới Tòa án Malaysia. Thực tiễn không cần chữ ký xác nhận đích danh của người đại diện có thẩm quyền của người nhận. Như vậy, bên được thi hành đã được Tòa án Malaysia tổng đạt triệu tập hợp lệ trước khi ban hành Bản án.

7. Tòa án Malaysia có thẩm quyền giải quyết tranh chấp:

Tại Điều 9 Hợp đồng mua bán quy định: *“Hợp đồng và/hoặc điều kiện chung này được điều chỉnh bởi pháp luật Malaysia...Mọi tranh chấp phát sinh...sẽ thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Malaysia”*. Do đó Tòa án Malaysia có thẩm quyền giải quyết tranh chấp.

Tranh chấp giữa các bên là tranh chấp thương mại phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa thông thường nên không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam quy định tại Điều 470 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó Tòa án Malaysia có thẩm quyền giải quyết vụ việc theo quy định tại khoản 1 Điều 440 Bộ luật tố

tụng dân sự.

Vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam theo Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự và thỏa mãn một trong ba điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 440 Bộ luật tố tụng dân sự thì vẫn có thể được giải quyết bởi Tòa án nước ngoài. T2 cố tình gây nhầm lẫn bằng cách chỉ trích dẫn điều kiện thứ nhất tại điểm a, mà không trích dẫn hai điều kiện còn lại tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 440 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với vụ việc giữa Evyap S1 và T2 đã thỏa mãn hai điều kiện tại điểm b và c khoản 2 Điều 440 khi Tòa án Việt Nam không công nhận bản án nào của Tòa án nước thứ ba đối với tranh chấp này, cũng như chưa từng thụ lý giải quyết tranh chấp này. Do đó, Tòa án Malaysia có thẩm quyền giải quyết vụ việc.

Dựa trên các lập luận trên, Evyap Sabun đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội áp dụng nguyên tắc có đi có lại để công nhận và cho thi hành tại Việt Nam Bản án của Tòa án Malaysia.

[2] Tại Bản ý kiến ngày 25/4/2025, bên phải thi hành là Công ty TNHH T1 trình bày:

1. Nội dung tranh chấp:

Công ty TNHH T1 (là Công ty T1) ký hợp đồng mua hóa chất từ E1 (là Công ty của Malaysia) chuyên sản xuất hóa chất. Theo hợp đồng, Evyap S1 đã giao lô hàng đầu tiên cho T2 và T2 đã thanh toán đầy đủ giá trị lô hàng này. Tuy nhiên, khi sử dụng hóa chất mua từ E1 để sản xuất thì sản phẩm đầu ra của T2 không đạt yêu cầu nên khách hàng của T2 đã từ chối nhận hàng. T2 đã kiểm nghiệm hóa chất của E1 và xác định chất lượng kém. Do vậy, T2 đã thông báo qua email cho Evyap S1 biết về chất lượng hàng hóa kém nên không thể tiếp tục nhập hàng và đề nghị chấm dứt hợp đồng. Việc chấm dứt hợp đồng của T2 là do lỗi của Evyap S1 đã vi phạm hợp đồng về chất lượng sản phẩm, nên T2 không có trách nhiệm phải bồi thường cho Evyap S1. Nội dung Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án Malaysia tại Việt Nam của Evyap S2 là không chính xác. T2 đã thanh toán hết giá trị hàng hóa đã nhận. Do vậy, trong Đơn kiện, Evyap S1 chỉ yêu cầu T2 bồi thường thiệt hại mà không đòi bất kỳ khoản tiền nào khác.

Bản án của Tòa án M không có cơ sở pháp lý: không chứng minh thiệt hại của Evyap S1, không có bất kỳ nội dung nào khác ngoài phần quyết định buộc T2 bồi thường cho E Sabun khoản tiền hơn 106.079,67 USD, tiền lãi và các chi phí tố tụng khác. Sau khi ban hành bản án, cho đến nay, Tòa án Malaysia không tổng đạt bản án cho T2 biết để thực hiện quyền kháng cáo của mình. Trong khi Tòa án Malaysia chưa tổng đạt bản án cho T2 thì tại Việt Nam, Evyap Sabun đã yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành Bản án của Tòa án Malaysia tại Việt Nam, điều này thể hiện sự không tôn trọng các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Bản án thuộc các trường hợp không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quy định tại Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Điều kiện về điều ước quốc tế: Việt Nam và M không là thành viên của

điều ước quốc tế về công nhận bản án của nhau, nên không có hành lang pháp lý quy định về các điều kiện để được công nhận bản án của nhau. Do vậy, Bản án của Tòa án Malaysia thuộc trường hợp Bản án của Tòa án nước ngoài không được công nhận tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hiệu lực của Bản án: Evyap Sabun không nộp được cho Tòa án “*văn bản của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật, chưa hết thời hiệu thi hành và cần được thi hành tại Việt Nam*” nên không chứng minh được Bản án của Tòa án Malaysia có hiệu lực pháp luật. Tại bản án cũng không thể hiện rõ là bản án có hiệu lực pháp luật. Do vậy, Bản án được hiểu là chưa có hiệu lực pháp luật theo pháp luật Việt Nam, nên thuộc trường hợp bản án của Tòa án nước ngoài không được công nhận tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc triệu tập T2 tham dự phiên tòa: T2 không nhận được bất kỳ lệnh triệu tập nào từ Tòa án Malaysia. Tại hồ sơ do đại diện Evyap Sabun nộp cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, các tài liệu chứng minh việc tổng đạt lệnh triệu tập của Tòa án Malaysia chỉ là các bản in từ một nguồn không xác định, không được ký xác nhận bởi đại diện hợp pháp của T2. Do vậy việc tổng đạt Lệnh triệu tập của Tòa án Malaysia là không hợp lệ, nên thuộc trường hợp bản án của Tòa án nước ngoài không được công nhận tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án Malaysia không có thẩm quyền giải quyết vụ án này theo quy định của pháp luật Việt Nam. Theo Điều 440, và điểm b khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài khi “*bị đơn là cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Việt Nam*”. Tòa án Malaysia chỉ được công nhận thẩm quyền giải quyết tranh chấp vụ án này trong trường T2 (bị đơn) có tham gia tranh tụng tại Tòa án Malaysia nhưng không có ý kiến phản đối thẩm quyền xét xử vụ án của Tòa án Malaysia. Tuy nhiên, trong vụ án này, T2 không tham gia tranh tụng nên căn cứ điểm a khoản 2 Điều 440 và điểm b khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án Malaysia không có thẩm quyền giải quyết vụ án này theo quy định của pháp luật Việt Nam. Do đó, bản án của Tòa án Malaysia thuộc trường hợp không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quy định tại khoản 4 Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự quy định có 4 loại bản án của Tòa án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành ở Việt Nam, thì Bản án số WA-B52NCC-1879-08/2023 của Tòa án Trung thẩm tại K, Malaysia thuộc 4/4 trường hợp bản án của Tòa án nước ngoài không được công nhận tại Việt Nam.

3. Bản án không thuộc trường hợp được công nhận ở Việt Nam:

Tại Điều 423 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam gồm:

“*Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được công nhận và cho*

thi hành tại Việt Nam.

1. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sau đây được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam:

a) Bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài được quy định tại điều ước quốc tế mà nước đó và C4 là thành viên;

b) Bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại;

c) Bản án, quyết định dân sự khác của Tòa án nước ngoài được pháp luật Việt Nam quy định công nhận và cho thi hành”.

Với quy định trên, hiện tại giữa Việt Nam và M đều không cùng là thành viên của bất kỳ điều ước quốc tế nào về công nhận và cho thi hành bản án của nhau theo nguyên tắc có đi có lại, không thiết lập nguyên tắc công nhận bản án của nhau theo nguyên tắc có đi có lại và thực tế cũng không có tiền lệ nào Malaysia công nhận bản án của Việt Nam và Việt Nam công nhận bản án của M để đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 423 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, để được công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài thì Tòa án Việt Nam sẽ thực hiện xem xét và đánh giá ở các khía cạnh khác như: Các bản án, quyết định phải tôn trọng pháp luật của Việt Nam và không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia; Đảm bảo về tính công bằng như: Không vi phạm các quyền cơ bản của công dân, không trái với nền pháp lý của Việt Nam. Tuy nhiên khi giải quyết vụ án, Tòa án Malaysia không tổng đạt bản án cho T2. Do vậy hồ sơ yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án của Evyap S1 không có văn bản nào chứng minh Tòa án Malaysia đã tổng đạt bản án cho T2, vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Malaysia, không thể hiện thời điểm có hiệu lực pháp luật, tổng đạt Lệnh triệu tập cho T2 không hợp lệ....Do đó, Bản án được Tòa án Malaysia ban hành là không tôn trọng pháp luật Việt Nam.

Từ phản đối trên, T2 cho rằng Bản án của Tòa án M thuộc loại không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam theo quy định tại Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự và không thỏa mãn được các điều kiện để được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam theo Điều 423 Bộ Luật tố tụng dân sự. Do vậy, T2 đề nghị không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam Bản án số WA-B52NCC-1879-08/2023 ngày 28/12/2023 của Tòa án Trung thẩm Kuala Lumpur, Malaysia.

* Tại Quyết định xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài số 14/2025/QĐST-KDTM ngày 21/8/2025, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội căn cứ khoản 4 Điều 31; điểm b khoản 1 Điều 37; điểm d khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 432; khoản 1, khoản

2, khoản 3, khoản 4 Điều 439; Điều 433, Điều 434, Điều 438, Điều 440, Điều 442 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu của Evyap Sabun M SDN BHD về việc yêu cầu Tòa án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam Bản án số WA-B52NCC-1879-08/2023 của Tòa án Trung thẩm tại K, Malaysia.

2. Về lệ phí: E1 phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) lệ phí yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án của Tòa án nước ngoài, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) đã nộp theo biên lai số 0076986 ngày 14/02/2025 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Người được thi hành và người phải thi hành đều có mặt tại phiên họp được quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Ngày 03/9/2025, E1 SDN BHD có đơn kháng cáo toàn bộ Quyết định xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án kinh doanh thương mại của Tòa án nước ngoài nêu trên; đề nghị Hội đồng xét quyết định sửa quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội theo hướng chấp nhận yêu cầu của Evyap Sabun Malaysia SDN BHD về việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam Bản án số WA-B52NCC-1879-08/2023 ngày 28/12/2023 của Tòa án Trung thẩm tại K, Malaysia.

Tại phiên tòa họp xét kháng cáo đối với quyết định xét yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài, người yêu cầu được thi hành không rút yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài; các bên đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ việc và về cơ bản vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết vụ việc.

* Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ việc:

Về tố tụng, kháng cáo của Evyap Sabun M SDN BHD là hợp lệ. Quá trình giải quyết vụ việc, Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, Thư ký phiên họp và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, kháng cáo của Evyap Sabun M SDN BHD là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 462 Bộ luật Tố tụng dân sự xử giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Người kháng cáo phải chịu lệ phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai

tại phiên họp; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự về việc giải quyết vụ việc, Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của Evyap Sabun Malaysia SDN BHD trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên họp xét quyết định bị kháng cáo, một số người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo vắng mặt nhưng theo nội dung văn bản ủy quyền thì chỉ cần có mặt một trong số người được ủy quyền tham gia tố tụng là đảm bảo. Do đó việc vắng mặt này không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo. Vì vậy, Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo tiến hành phiên họp theo quy định tại Điều 458 và khoản 2 Điều 462 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ngày 30/9/2024, E1 (là một Công ty được thành lập tại Malaysia) nộp đơn đề ngày 06/5/2024 đến Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội yêu cầu Tòa án công nhận và cho thi hành Bản án số WA-B52NCC-1879-08/2023 ngày 28/12/2023 của Tòa án Trung thẩm Kuala Lumpur, Malaysia giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn là E1 SDN BHD với bị đơn là Công ty TNHH T1 (là Công ty T1).

Do người phải thi hành là Công ty TNHH T1 có trụ sở tại: Tầng A, Liên kè 12 (09), Khu nhà ở thương mại Công ty Trách nhiệm hữu hạn S3, phường K, thành phố Hà Nội nên theo khoản 4 Điều 31, điểm b khoản 1 Điều 37, điểm d khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là việc dân sự về yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án kinh doanh thương mại của Tòa án nước ngoài và Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm là đúng pháp luật.

[4] Theo quy định tại khoản 4 Điều 438 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “*Khi xem xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành, Hội đồng không được xét xử lại vụ án đã được Tòa án nước ngoài ra bản án, quyết định. Tòa án chỉ được kiểm tra, đối chiếu bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu với các quy định tại Chương XXXV và Chương XXXVI của Bộ luật này, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà C4 là thành viên để làm cơ sở cho việc ra quyết định công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định đó*”. Vì vậy, Hội đồng xét đơn yêu cầu chỉ xem xét các điều kiện để xác định Bản án của Tòa án Trung thẩm Kuala Lumpur, Malaysia có thuộc trường hợp được công nhận hoặc không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam mà không xét xử lại vụ án.

[5] Xét kháng cáo của Evyap Sabun Malaysia SDN BHD:

Tại khoản 1 Điều 423 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về các trường hợp bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam gồm:

“*a) Bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính*

của Tòa án nước ngoài được quy định tại điều ước quốc tế mà nước đó và C4 là thành viên;

b) Bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại;

c) Bản án, quyết định dân sự khác của Tòa án nước ngoài được pháp luật Việt Nam quy định công nhận và cho thi hành”

Như vậy theo quy định trên thì điều kiện đầu tiên để một bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam là phải có điều ước quốc tế mà nước đó và C4 là thành viên. Tuy nhiên, hiện tại Việt Nam và Malaysia là hai quốc gia chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương có quy định về công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định về dân sự của Tòa án nước ngoài. Do đó, trong trường hợp này, không có cơ sở pháp lý quy định về các điều kiện để công nhận bản án của nhau theo điều ước quốc tế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 423 Bộ luật tố tụng dân sự.

E1 xác nhận không có điều ước quốc tế mà Malaysia và Việt Nam là thành viên, nên Evyap Sabun yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội công nhận và cho thi hành Bản án của Tòa án Malaysia tại Việt Nam trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại. Nguyên tắc có đi có lại trong công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có nghĩa là một quốc gia sẽ công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án quốc gia nước ngoài tại đất nước mình nếu quốc gia nước ngoài cũng công nhận và cho thi hành bản án của quốc gia kia. Để xác định Bản án của Tòa án Malaysia có đủ điều kiện được công nhận và cho thi hành theo nguyên tắc có đi có lại không, thì cần xem xét đánh giá dựa trên các yếu tố như: thực tiễn công nhận và cho thi hành bản án của Tòa nước ngoài giữa hai quốc gia; kiểm tra đối chiếu bản án của Tòa án Malaysia, giấy tờ tài liệu kèm theo đơn yêu cầu với các quy định về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Bộ luật tố tụng dân sự Việt Nam. Cụ thể:

2.1. Về thực tiễn công nhận cho thi hành theo điều ước quốc tế:

Tính đến thời điểm giải quyết việc dân sự này, cả Việt Nam và Malaysia là hai quốc gia chưa từng công nhận và cho thi hành bất kỳ bản án, quyết định dân sự nào của Tòa án mỗi nước tại quốc gia mình. Như vậy, tính đến nay chưa tồn tại quan hệ có đi có lại giữa hai quốc gia về việc công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án mỗi quốc gia. Những tài liệu do E1 đưa ra như: Án lệ của Tòa án Malaysia, Báo cáo tổng kết thực tiễn của Tòa án nhân dân tối cao, Dự thảo Nghị quyết hướng dẫn thực hiện một số quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài... chỉ mang tính chất tham khảo, không được coi là căn cứ pháp

lý quy định về các điều kiện để công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam.

2.2. Về hiệu lực của bản án của Tòa án nước ngoài:

Tại điểm b khoản 1 Điều 434 Bộ luật tố tụng dân sự quy định giấy tờ tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu có: *“Văn bản của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật, chưa hết thời hiệu thi hành và cần được thi hành tại Việt Nam, trừ trường hợp trong bản án, quyết định đó đã thể hiện rõ những nội dung này”*.

Tại khoản 2 Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự quy định những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam, trong đó có: *“2. Bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định đó.”*

Theo Đơn yêu cầu và tại phiên họp Evyap Sabun khẳng định Bản án đã có hiệu lực pháp luật vào ngày ban hành bản án là ngày 28/12/2023. Tuy nhiên Evyap Sabun không nộp được cho Tòa án *“văn bản của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật, chưa hết thời hiệu thi hành và cần được thi hành tại Việt Nam”* như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 434 Bộ luật tố tụng dân sự. Hơn nữa, bản án cũng không thể hiện nội dung xác định bản án có hiệu lực pháp luật nên không có căn cứ chứng minh được Bản án của Tòa án Malaysia có hiệu lực pháp luật.

Quá trình giải quyết việc dân sự, Evyap S1 có dẫn chiếu Điều 121.3, Điều 160 Hiến pháp Liên bang Malaysia, các án lệ của Tòa án Malaysia, Bộ Q... để cho rằng: Khi bị đơn vắng mặt tại phiên xét xử và không kháng cáo Bản án trong thời hạn cho phép (14 ngày) thì bản án có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, theo khoản 4 Điều 438 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: việc đánh giá xem xét yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam, Tòa án Việt Nam không xét xử lại vụ án mà chỉ kiểm tra, đối chiếu Bản án của Tòa án M và giấy tờ tài liệu kèm theo đơn yêu cầu với các quy định tại Chương XXXV và Chương XXXVI của Bộ luật tố tụng dân sự, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để làm cơ sở cho việc công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định đó. Do đó, Hội đồng xét đơn không có căn cứ kiểm tra, đối chiếu bản án với án lệ của Tòa án Malaysia hoặc pháp luật Malaysia như Evyap S1 trình bày.

Hơn nữa những tài liệu tổng đạt Lệnh triệu tập Evyap Sabun nộp đều không có xác nhận của đại diện hợp pháp của T2; bản Tuyên thệ của Luật sư tư vấn và tranh tụng về hiệu lực của Bản án, cũng như dẫn chiếu pháp luật Malaysia... không phải là *“văn bản của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật”* nên Hội đồng xét đơn không có căn cứ xác định hiệu lực của Bản án theo quy định của điểm b khoản 1 Điều 434 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Bản án thuộc trường hợp không được công nhận theo khoản 2 Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự.

2.3 Về việc triệu tập người phải thi hành vắng mặt tại phiên tòa:

Tại khoản 3 Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “3. *Người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó đã vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án nước ngoài do không được triệu tập hợp lệ hoặc văn bản của Tòa án nước ngoài không được tổng đạt cho họ trong một thời hạn hợp lý theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án nước ngoài đó để họ thực hiện quyền tự bảo vệ*”.

Trong vụ việc này, người phải thi hành là T2 đã vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên xét xử của Tòa án Malaysia. Evyap S1 cho rằng đã tổng đạt Lệnh triệu tập của Tòa án Malaysia cho T2. T2 cho rằng không nhận được bất kỳ lệnh triệu tập nào từ Tòa án Malaysia. Hội đồng thấy các tài liệu chứng minh việc tổng đạt Lệnh triệu tập của Tòa án M không được ký xác nhận bởi đại diện hợp pháp của T2, nên không có căn cứ xác nhận tính hợp lệ trong việc triệu tập người phải thi hành.

Ngoài ra, tại đơn yêu cầu và phiên họp, Evyap S1 xác nhận Tòa án Malaysia không tổng đạt Bản án cho T2 và theo pháp luật Malaysia, người vắng mặt không kháng cáo trong thời hạn cho phép (14 ngày) thì Bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy việc Tòa án Malaysia không tổng đạt Bản án cho T2 để họ biết nội dung bản án và thực hiện quyền kháng cáo, quyền tự bảo vệ nên xác định Bản án thuộc trường hợp không được công nhận tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự.

2.4. Về thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án Malaysia:

Điều 440 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Tòa án nước ngoài như sau:

“Tòa án nước ngoài đã ra bản án, quyết định đó đang được xem xét để công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự đó trong những trường hợp sau đây:

1. Vụ việc dân sự không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam quy định tại Điều 470 của Bộ luật này.

2. Vụ việc dân sự quy định tại Điều 469 của Bộ luật này nhưng có một trong các điều kiện sau đây:

a) Bị đơn tham gia tranh tụng mà không có ý kiến phản đối thẩm quyền của Tòa án nước ngoài đó;”

Điểm b khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài như sau:

“1. Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong những trường hợp sau đây: ...

b) Bị đơn là cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Việt Nam hoặc bị đơn là cơ quan, tổ chức có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam đối với các vụ việc liên quan đến hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan, tổ chức đó

tại Việt Nam;”.

Như vậy, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền chung giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài khi “*bị đơn là cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Việt Nam*”. Tuy nhiên, theo Bản án của Tòa án Malaysia, bị đơn là T2 không tham gia tranh tụng tại phiên tòa và ngay tại phần đầu bản án cũng ghi “*Bản án xét xử vắng mặt. Bị đơn đã không hiện diện tại tòa trong vụ kiện này*” nên căn cứ điểm a khoản 2 Điều 440 và điểm b khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án Malaysia không có thẩm quyền giải quyết vụ án này theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tòa án Malaysia chỉ có thẩm quyền giải quyết khi bị đơn là T2 có tham gia tranh tụng mà không có ý kiến phản đối thẩm quyền của Tòa án Malaysia. Do đó, bản án của Tòa án Malaysia thuộc trường hợp không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam được quy định tại khoản 4 Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, Bản án số WA-B52NCC-1879-08/2023 của Tòa án Trung thẩm tại K, Malaysia ban hành thuộc những trường hợp bản án không được công nhận và cho thi hành ở Việt Nam theo khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 439 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vì: Việt Nam và M không phải là thành viên của bất kỳ điều ước quốc tế nào về công nhận và cho thi hành bản án nước ngoài nên không có căn cứ pháp lý quy định các điều kiện được công nhận và cho thi hành bản án; Thực tiễn Việt Nam và Malaysia chưa có tiền lệ công nhận bản án của nhau nên không có căn cứ áp dụng nguyên tắc có đi có lại để công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án này; Không có văn bản của Tòa án Malaysia hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của Malaysia xác nhận bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật, chưa hết thời hiệu thi hành và cần được thi hành tại Việt Nam và tại Bản án không thể hiện rõ nội dung này; Người phải thi hành vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án Malaysia do không được triệu tập hợp lệ để thực hiện quyền tự bảo vệ; Tòa án Malaysia không có thẩm quyền giải quyết vụ án này theo quy định tại Điều 440 Bộ luật tố tụng dân sự. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét đơn thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của người được thi hành.

[6] Về lệ phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên E1 SDN BHD phải chịu lệ phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 438; Điều 439; điểm a, khoản 3, Điều 443-Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3, Điều 3-Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2, Điều 37-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của E2; Giữ nguyên Quyết định xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài số 14/2025/QĐST-KDTM ngày 21/8/2025, Tòa án nhân dân

thành phố Hà Nội

2. Lệ phí phúc thẩm: E1 SDN BHD phải chịu lệ phí phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng lệ phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0008391 ngày 19/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- Viện CT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, phòng HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT QUYẾT ĐỊNH BỊ KHÁNG CÁO
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Ong Thân Thắng